hinelearn

Tải về miễn phí

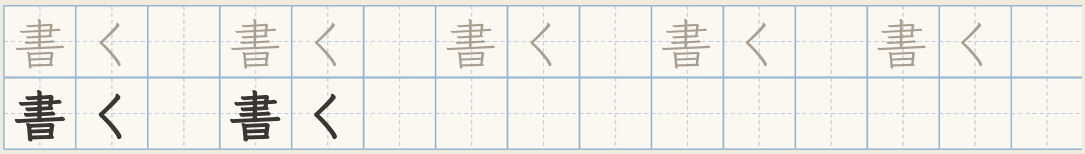
JLPT N1 · TỪ VỰNG · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ · BẢN VỞ Ô VUÔNG

Vở luyện viết từ vựng *N1*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N1 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở ô vuông kiểu Nhật.

384	12	7/10	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng



Chặng 7 · Bão và sự cố: 12 bài, 384 từ, đi đúng thứ tự khoá Từ vựng N1 trên web.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/**

CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

76	Khoa học · 1	32 từ	3
77	Khoa học · 2	32 từ	6
78	Công nghệ	32 từ	9
79	Trí tuệ nhân tạo	32 từ	12
80	Báo chí, truyền thông	32 từ	15
81	Văn học, phê bình	32 từ	18
82	Nghệ thuật truyền thống	32 từ	21
83	Triết học, tư tưởng	32 từ	24
84	Tâm lý học	32 từ	27
85	Sự cố và xử lý khủng hoảng	32 từ	30
86	Thành ngữ bốn chữ · 4	32 từ	33
87	Thực phẩm, nông nghiệp	32 từ	36



Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/khoa-hoc-1/

1 **天体** てんたい
thiên thể · thiên thể

2 **恒星** こうせい
hằng tinh ·
hằng tinh (ngôi sao)

3 **惑星** わくせい
hoặc tinh · hành tinh

4 **衛星** えいせい
vệ tinh ·
vệ tinh (tự nhiên, như Mặt Trăng)

5 **銀河** ぎんが
ngân hà · thiên hà

6 **太陽系** たいようけい
thái dương hệ ·
hệ Mặt Trời

7 **公転** こうてん
công chuyển ·
quay quanh (một thiên thể khác)

8 **自転** じてん
tự chuyển ·
tự quay quanh trục

9 **軌道** きどう
quỹ đạo · quỹ đạo

10 **引力** いんりょく
dẫn lực ·
lực hấp dẫn, lực hút

11 **重力** じゅうりょく
trọng lực · trọng lực

12 **無重力** むじゅうりょく
vô trọng lực ·
không trọng lực

13 **質量** しつりょう
chất lượng · khối lượng

14 **真空** しんくう
chân không · chân không

15 **彗星** すいせい
tuệ tinh · sao chổi

16 **流星** りゅうせい
lưu tinh · sao băng

17 **隕石** いんせき
vẫn thạch · thiên thạch

18 **日食** にっしょく
nhật thực · nhật thực

19 **月食** げっしょく
nguyệt thực · nguyệt thực

20 **天文学** てんもんがく
thiên văn học ·
thiên văn học

21 **宇宙飛行士**
うちゅうひこうし
vũ trụ phi hành sĩ ·
phi hành gia

22 **探査機** たんさき
thám tra cơ ·
tàu thăm dò (vũ trụ)

23 **大気圏** たいきけん
đại khí quyển · tầng khí quyển

24 **物理学** ぶつりがく
vật lý học · vật lý học

25 **相対性理論** そうたいせいりろん
tương đối tính lý luận · thuyết tương đối

26 **素粒子** そりゅうし
tố lạp tử · hạt cơ bản

27 **量子** りょうし
lượng tử · lượng tử

28 **核融合** かくゆうごう
hạch dung hợp · phản ứng tổng hợp hạt nhân

29 **光年** こうねん
quang niên · năm ánh sáng

30 **膨張** ぼうちょう
bành trướng · giãn nở, phình ra

31 **磁場** じば
từ trường · từ trường

32 **ブラックホール**
lỗ đen (từ black hole)

BÀI 77 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

Khoa học · 2

培養

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/khoa-hoc-2/

1 **細胞分裂**
さいぼうぶんれつ
tế bào phân liệt ·
phân bào

2 **染色体** せんしょくたい
nhiễm sắc thể ·
nhiễm sắc thể

3 **突然変異**
とつぜんへんい
đột nhiên biến dị ·
đột biến

4 **変異株** へんいかぶ
biến dị chu ·
biến chủng (virus)

5 **クローン**
nhân bản vô tính (từ clone)

6 **生殖** せいしょく
sinh thực ·
sinh sản (sinh học)

7 **繁殖** はんしょく
phồn thực ·
sinh sôi, nhân giống

8 **生態** せいたい
sinh thái ·
đời sống, tập tính (sinh vật)

9 **寄生** きせい
ký sinh · ký sinh

10 **進化論** しんかろん
tiến hoá luận ·
thuyết tiến hoá

11 **自然選択** しぜんせんたく
tự nhiên tuyển trạch · chọn lọc tự nhiên

12 **淘汰** とうた
đào thải · đào thải

13 **適者生存** てきしゃせいぞん
thích giả sinh tồn · kẻ thích nghi thì sống sót

14 **微生物** びせいぶつ
vi sinh vật · vi sinh vật

15 **細菌** さいきん
tế khuẩn · vi khuẩn

16 **病原体** びょうげんたい
bệnh nguyên thể · mầm bệnh

17 **抗体** こうたい
kháng thể · kháng thể

18 **抗生物質** こうせいぶっしつ
kháng sinh vật chất · thuốc kháng sinh

19 **新薬** しんやく
tân dược · thuốc mới

20 **臨床試験** りんしょうしけん
lâm sàng thí nghiệm · thử nghiệm lâm sàng

21 **治験** ちけん
trị nghiệm · thử thuốc trên người (trước khi cấp phép)

22 **ゲノム編集** ゲノムへんしゅう
biên tập · chỉnh sửa gen (bộ gen)

23 **万能細胞**
ばんのうさいぼう
vạn năng tế bào ·
tế bào gốc vạn năng

24 **臓器移植**
ぞうきいしょく
tạng khí di thực ·
ghép tạng

25 **ドナー**
người hiến (tạng, máu) (từ donor)

26 **拒絶反応**
きょぜつはんのう
cự tuyệt phản ứng ·
phản ứng thải ghép

27 **脳死** のうし
não tử · chết não

28 **生命倫理**
せいめいりんり
sinh mệnh luân lý ·
đạo đức sinh học

29 **延命治療**
えんめいちりょう
diên mệnh trị liệu ·
điều trị kéo dài sự sống

30 **安楽死** あんらくし
an lạc tử · an tử

31 **培養** ばいよう
bồi dưỡng · nuôi cấy

32 **培養肉** ばいようにく
bồi dưỡng nhục ·
thịt nuôi cấy

BÀI 78 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

Công nghệ

脆弱性

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/cong-nghe/

1 **通信網** つうしんもう
thông tín võng · mạng viễn thông

2 **帯域** たいいき
đới vực · băng thông

3 **通信障害**
つうしんしょうがい
thông tín chướng hại ·
sự cố mạng (mất kết nối diện rộng)

4 **遠隔操作**
えんかくそうさ
viễn cách thao tác ·
điều khiển từ xa

5 **暗号化** あんごうか
ám hiệu hoá · mã hoá

6 **復号** ふくごう
phục hiệu · giải mã

7 **認証** にんしょう
nhận chứng · xác thực

8 **二段階認証**
にだんかいにんしょう
nhị đoạn giai nhận chứng ·
xác thực hai lớp

9 **端末認証**
たんまつにんしょう
đoan mạt nhận chứng ·
xác thực thiết bị

10 **不正アクセス**
ふせいアクセス
bất chính ·
truy cập trái phép

11 **標的型攻撃**
ひょうてきがたこうげき
tiêu đích hình công kích ·
tấn công có chủ đích (nhắm vào một tổ chức)

標的型攻撃 標的型攻撃

12 **総当たり攻撃**
そうあたりこうげき
tổng đương công kích ·
tấn công dò mật khẩu (thử mọi tổ hợp)

総当たり攻撃 総当たり攻撃

13 **なりすまし**
mạo danh (trên mạng)

なりすまし なりすまし

14 **盗聴** とうちょう
đạo thính · nghe lén

盗聴 盗聴 盗聴

15 **脆弱性** ぜいじゃくせい
thuý nhược tính ·
lỗ hổng bảo mật

脆弱性 脆弱性 脆弱性

16 **情報漏洩**
じょうほうろうえい
tình báo lậu tiết ·
rò rỉ thông tin

情報漏洩 情報漏洩

17 **流出** りゅうしゅつ
lưu xuất ·
chảy ra ngoài, lộ ra (dữ liệu, nhân tài)

流出 流出 流出

18 **バックドア**
cửa hậu (lỗ hổng cài sẵn)

バックドア バックドア

19 **ランサムウェア**
mã độc tống tiền (từ ransomware)

ランサムウェア ランサムウェア

20 **フィッシング詐欺**
フィッシングさぎ
trá khi ·
lừa đảo giả mạo (phishing)

フィッシング詐欺 フィッシング詐欺

21 **障壁** しょうへき
chướng bích ·
rào chắn, bức tường ngăn

障壁 障壁 障壁

22 **防火壁** ぼうかへき
phòng hoả bích ·
tường lửa (cũng gọi ファイアウォール)

防火壁 防火壁 防火壁

23 **常時監視**
じょうじかんし
thường thời giám thị ·
giám sát liên tục

常 時 監 視 常 時 監 視 常 時 監 視

24 **冗長化** じょうちょうか
nhũng trường hoá ·
làm dự phòng (để hệ thống không sập)

冗 長 化 冗 長 化 冗 長 化 冗 長 化

25 **保守** ほしゅ
bảo thủ ·
bảo trì (máy, hệ thống)

保 守 保 守 保 守 保 守

26 **更新プログラム**
こうしんプログラム
canh tân · bản cập nhật

更 新 プ ロ グ ラ ム 更 新 プ ロ グ ラ ム

27 **修正パッチ**
しゅうせいパッチ
tu chính · bản vá lỗi

修 正 パ ッ チ 修 正 パ ッ チ

28 **不具合報告**
ふぐあいほうこく
bất cụ hợp báo cáo ·
báo lỗi

不 具 合 報 告 不 具 合 報 告

29 **実装** じっそう
thực trang ·
triển khai (tính năng)

実 装 実 装 実 装 実 装

30 **仕様** しよう
sĩ dạng ·
đặc tả, thông số (thiết kế)

仕 様 仕 様 仕 様 仕 様

31 **基幹システム**
きかんシステム
cơ cán ·
hệ thống lõi (của doanh nghiệp)

基 幹 シ ス テ ム 基 幹 シ ス テ ム

32 **演算装置**
えんざんそうち
diễn toán trang trí ·
bộ xử lý tính toán

演 算 装 置 演 算 装 置

BÀI 79 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

Trí tuệ nhân tạo

機械学習

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tri-tue-nhan-tao/

1 **機械学習**
きかいがくしゅう
cơ giới học tập · học máy

2 **深層学習**
しんそうがくしゅう
thâm tầng học tập ·
học sâu

3 **演算** えんざん
diễn toán ·
phép tính (máy)

4 **計算資源**
けいさんしげん
kế toán tư nguyên ·
tài nguyên tính toán

5 **学習データ**
がくしゅうデータ
học tập ·
dữ liệu huấn luyện

6 **教師データ**
きょうしデータ
giáo sư ·
dữ liệu có nhãn (để dạy máy)

7 **偏り** かたより
thiên ·
sự thiên lệch (dữ liệu, ý kiến)

8 **精度** せいど
tinh độ · độ chính xác

9 **画像認識**
がぞうにんしき
hoạ tượng nhận thức ·
nhận dạng hình ảnh

10 **音声認識**
おんせいにんしき
âm thanh nhận thức ·
nhận dạng giọng nói

11 **顔認証** かおにんしょう
nhan nhận chứng ·
xác thực khuôn mặt

顔 認 証 顔 認 証 顔 認 証 顔 認 証

12 **誤認識** ごにんしき
ngộ nhận thức ·
nhận dạng sai

誤 認 識 誤 認 識 誤 認 識 誤 認 識

13 **大規模言語モデル**
だいきぼげんごモデル
đại quy mô ngôn ngữ ·
mô hình ngôn ngữ lớn

大 規 模 言 語 モ デ ル

14 **生成AI** せいせいエーアイ
sinh thành · AI tạo sinh

生 成 A I 生 成 A I 生 成 A I

15 **自然言語処理**
しぜんげんごしょり
tự nhiên ngôn ngữ xử lý ·
xử lý ngôn ngữ tự nhiên

自 然 言 語 処 理 自 然 言 語 処 理

16 **自動翻訳**
じどうほんやく
tự động phiên dịch ·
dịch tự động

自 動 翻 訳 自 動 翻 訳 自 動 翻 訳

17 **対話型** たいわがた
đối thoại hình ·
kiểu hội thoại (hỏi đáp với máy)

対 話 型 対 話 型 対 話 型 対 話 型

18 **汎用** はんよう
phiếm dụng ·
đa dụng, dùng chung cho nhiều việc

汎 用 汎 用 汎 用 汎 用 汎 用

19 **特化型** とっかがた
đặc hoá hình ·
chuyên biệt (cho một việc)

特 化 型 特 化 型 特 化 型 特 化 型

20 **自律型** じりつがた
tự luật hình ·
tự vận hành (không cần người điều khiển)

自 律 型 自 律 型 自 律 型 自 律 型

21 **省人化** しょうじんか
tỉnh nhân hoá ·
giảm số người làm (nhờ máy)

省 人 化 省 人 化 省 人 化 省 人 化

22 **ブラックボックス**
hộp đen (không thấy được bên trong)

ブ ラ ッ ク ボ ッ ク ス

23 **説明可能性**
せつめいかのうせい
thuyết minh khả năng tính ·
khả năng giải thích (vì sao máy ra kết quả)

24 **判断基準**
はんだんきじゅん
phán đoán cơ chuẩn ·
tiêu chí phán đoán

25 **人間中心**
にんげんちゅうしん
nhân gian trung tâm ·
lấy con người làm trung tâm

26 **倫理指針** りんりししん
luân lý chỉ châm ·
bộ nguyên tắc đạo đức

27 **監視社会**
かんししゃかい
giám thị xã hội ·
xã hội giám sát

28 **個人情報保護**
こじんじょうほうほご
cá nhân tình báo bảo hộ ·
bảo vệ thông tin cá nhân

29 **著作権侵害**
ちょさくけんしんがい
trước tác quyền xâm hại ·
xâm phạm bản quyền

30 **捏造** ねつぞう
nạp tạo ·
bịa đặt, nguỵ tạo

31 **ディープフェイク**
ảnh, video giả làm bằng AI (từ deepfake)

32 **シンギュラリティ**
điểm kỳ dị công nghệ (lúc AI vượt con người)

BÀI 80 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

Báo chí, truyền thông

風評被害

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/bao-chi-truyen-thong/

1 **特派員** とくはいん
đặc phái viên ·
phóng viên thường trú

2 **報道各社**
ほうどうかくしゃ
báo đạo các xã ·
các hãng tin

3 **取材源** しゅざいげん
thủ tài nguyên ·
nguồn tin (của nhà báo)

4 **一次情報**
いちじじょうほう
nhất thứ tình báo ·
thông tin gốc (tự tay thu thập)

5 **報道番組**
ほうどうばんぐみ
báo đạo phiên tổ ·
chương trình thời sự

6 **紙面** しめん
chỉ diện ·
mặt báo, trang báo

7 **一面** いちめん
nhất diện ·
trang nhất (báo); một mặt

8 **社告** しゃこく
xã cáo ·
thông báo của toà soạn

9 **寄稿** きこう
ký cảo ·
bài gửi đăng (của người ngoài toà soạn)

10 **投書** とうしょ
đầu thư ·
thư bạn đọc gửi báo

11 **論評** ろんぴょう
luận bình ·
bình luận, phê bình (tin tức)

12 **論調** ろんちょう
luận điệu ·
giọng điệu, chiều hướng bình luận (của một tờ báo)

13 **報道姿勢**
ほうどうしせい
báo đạo tư thế ·
lập trường đưa tin

14 **偏向報道**
へんこうほうどう
thiên hướng báo đạo ·
đưa tin thiên lệch

15 **印象操作**
いんしょうそうさ
ấn tượng thao tác ·
thao túng ấn tượng

16 **煽り** あおり
phiến ·
giật gân, kích động (tít báo)

17 **匿名** とくめい
nặc danh · giấu tên

18 **実名報道**
じつめいほうどう
thực danh báo đạo ·
đưa tin nêu tên thật

19 **特ダネ** とくダネ
đặc ·
tin độc quyền (nói thường)

20 **発表報道**
はっぴょうほうどう
phát biểu báo đạo ·
đưa tin theo thông cáo chính thức

21 **過熱報道**
かねつほうどう
quá nhiệt báo đạo ·
đưa tin dồn dập quá mức

22 **事実確認**
じじつかくにん
sự thật xác nhận ·
kiểm chứng sự thật

23 **誤認** ごにん
ngộ nhận ·
nhận nhầm, hiểu sai

誤 認 誤 認 誤 認 誤 認 誤 認 誤 認

24 **訂正記事** ていせいきじ
đính chính ký sự ·
bài đính chính

訂 正 記 事 訂 正 記 事 訂 正 記 事

25 **風評被害**
ふうひょうひがい
phong bình bị hại ·
thiệt hại do tin đồn

風 評 被 害 風 評 被 害 風 評 被 害

26 **世論操作** よろんそうさ
thế luận thao tác ·
thao túng dư luận

世 論 操 作 世 論 操 作 世 論 操 作

27 **扇動** せんどう
phiến động · kích động

扇 動 扇 動 扇 動 扇 動 扇 動

28 **言論の自由**
げんろんのじゆう
ngôn luận tự do ·
tự do ngôn luận

言 論 の 自 由 言 論 の 自 由

29 **報道規制**
ほうどうきせい
báo đạo quy chế ·
hạn chế đưa tin

報 道 規 制 報 道 規 制 報 道 規 制

30 **情報統制**
じょうほうとうせい
tình báo thống chế ·
kiểm soát thông tin

情 報 統 制 情 報 統 制 情 報 統 制

31 **記事差し止め**
きじさしとめ
ký sự soa chỉ ·
lệnh chặn đăng bài

記 事 差 し 止 め 記 事 差 し 止 め

32 **発禁** はっきん
phát cấm ·
cấm phát hành (sách, báo)

発 禁 発 禁 発 禁 発 禁 発 禁

BÀI 81 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

Văn học, phê bình

文豪

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/van-hoc-phe-binh/

1 **純文学** じゅんぶんがく
thuần văn học ·
văn học thuần tuý

2 **大衆文学**
たいしゅうぶんがく
đại chúng văn học ·
văn học đại chúng

3 **文芸** ぶんげい
văn nghệ ·
văn nghệ, văn chương

4 **私小説** ししょうせつ
tư tiểu thuyết ·
tiểu thuyết tự thuật (viết về đời tác giả)

5 **散文** さんぶん
tản văn · văn xuôi

6 **韻文** いんぶん
vận văn · văn vần

7 **随筆** ずいひつ
tuỳ bút · tuỳ bút

8 **叙情詩** じょじょうし
tự tình thi · thơ trữ tình

9 **戯曲** ぎきょく
hí khúc ·
kịch bản sân khấu

10 **短編** たんぺん
đoản thiên · truyện ngắn

11 **長編** ちょうへん
trường thiên ·
truyện dài, tiểu thuyết dài

12 **処女作** しょじょさく
xử nữ tác ·
tác phẩm đầu tay

13 **遺作** いさく
di tác ·
tác phẩm để lại sau khi mất

14 **筋書き** すじがき
cân thư ·
cốt truyện, kịch bản

15 **登場人物**
とうじょうじんぶつ
đăng trường nhân vật ·
nhân vật (trong truyện)

16 **主人公** しゅじんこう
chủ nhân công ·
nhân vật chính

17 **語り手** かたりて
ngữ thủ ·
người kể chuyện

18 **伏線** ふくせん
phục tuyến ·
chi tiết cài sẵn (để sau mới hiểu)

19 **結末** けつまつ
kết mạt ·
kết cục (của truyện)

20 **描写** びょうしゃ
miêu tả · miêu tả

21 **比喩** ひゆ
tỉ dụ ·
phép so sánh, ẩn dụ

22 **擬人法** ぎじんほう
nghĩ nhân pháp ·
phép nhân hoá

23 **作風** さくふう
tác phong · phong cách sáng tác

24 **文豪** ぶんごう
văn hào · văn hào

25 **文学賞** ぶんがくしょう
văn học thưởng · giải thưởng văn học

26 **受賞作** じゅしょうさく
thụ thưởng tác · tác phẩm đoạt giải

27 **批評家** ひひょうか
phê bình gia · nhà phê bình

28 **書評** しょひょう
thư bình · bài điểm sách

29 **著書** ちょしょ
trước thư · sách do (ai đó) viết

30 **訳書** やくしょ
dịch thư · sách dịch

31 **絶版** ぜっぱん
tuyệt bản · ngừng in, tuyệt bản

32 **古書** こしょ
cổ thư · sách cũ, sách xưa



BÀI 82 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

Nghệ thuật truyền thống

4 のうめん

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/nghe-thuat-truyen-thong/

1 **能楽** のうがく
năng nhạc · kịch Noh

2 **能面** のうめん
năng diện · mặt nạ Noh

3 **狂言** きょうげん
cuồng ngôn · kịch Kyōgen

4 **舞台芸術**
ぶたいげいじゅつ
vũ đài nghệ thuật ·
nghệ thuật sân khấu

5 **文楽** ぶんらく
văn lạc · múa rối Bunraku

6 **人形浄瑠璃**
にんぎょうじょうるり
nhân hình tịnh lưu ly ·
múa rối có hát kể (tên gốc của Bunraku)

7 **喜劇** きげき
hỉ kịch · hài kịch

8 **悲劇** ひげき
bi kịch · bi kịch

9 **雅楽** ががく
nhã nhạc ·
nhã nhạc (nhạc cung đình Nhật)

10 **邦楽** ほうがく
bang nhạc ·
nhạc truyền thống Nhật

11 **三味線** しゃみせん
tam vị tuyến · đàn shamisen (ba dây)

三味線 三味線 三味線 三味線

12 **尺八** しゃくはち
xích bát · sáo shakuhachi (sáo trúc Nhật)

尺八 尺八 尺八 尺八

13 **絵巻** えまき
hội quyển · tranh cuộn

絵巻 絵巻 絵巻 絵巻

14 **屏風** びょうぶ
bình phong · bình phong

屏風 屏風 屏風 屏風

15 **掛け軸** かけじく
quải trục · tranh treo cuộn dọc

掛け軸 掛け軸 掛け軸 掛け軸

16 **水墨画** すいぼくが
thuỷ mặc hoạ · tranh thuỷ mặc

水墨画 水墨画 水墨画 水墨画

17 **書道** しょどう
thư đạo · thư pháp

書道 書道 書道 書道

18 **伝統工芸** でんとうこうげい
truyền thống công nghệ · thủ công truyền thống

伝統工芸 伝統工芸 伝統工芸 伝統工芸

19 **陶芸** とうげい
đào nghệ · nghề gốm

陶芸 陶芸 陶芸 陶芸

20 **漆器** しっき
tất khí · đồ sơn mài

漆器 漆器 漆器 漆器

21 **蒔絵** まきえ
thì hội · sơn mài rắc vàng

蒔絵 蒔絵 蒔絵 蒔絵

22 **染物** そめもの
nhiễm vật · đồ nhuộm (vải)

染物 染物 染物 染物

23 **織物** おりもの
chức vật · hàng dệt

24 **匠** たくみ
tượng ·
nghệ nhân, thợ giỏi

25 **職人芸** しょくにんげい
chức nhân nghệ ·
tay nghề thợ cả

26 **人間国宝**
にんげんこくほう
nhân gian quốc bảo ·
báu vật quốc gia sống (nghệ nhân)

27 **無形文化財**
むけいぶんかざい
vô hình văn hoá tài ·
di sản văn hoá phi vật thể

28 **師匠** ししょう
sư tượng ·
thầy (dạy nghề, nghệ thuật)

29 **弟子入り** でしいり
đệ tử nhập ·
vào học nghề làm đệ tử

30 **継承者** けいしょうしゃ
kế thừa giả ·
người kế thừa

31 **芸道** げいどう
nghệ đạo ·
con đường nghệ thuật (luyện cả đời)

32 **様式美** ようしきび
dạng thức mỹ ·
vẻ đẹp của khuôn phép

BÀI 83 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

Triết học, tư tưởng

理性

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/triet-hoc-tu-tuong/

1 **理性** りせい
lý tính · lý tính

2 **自我** じが
tự ngã · bản ngã

3 **実存** じつぞん
thực tồn · hiện sinh

4 **虚無** きょむ
hư vô · hư vô

5 **存在論** そんざいろん
tồn tại luận · bản thể luận

6 **認識論** にんしきろん
nhận thức luận ·
nhận thức luận

7 **形而上学**
けいじじょうがく
hình nhi thượng học ·
siêu hình học

8 **観念** かんねん
quan niệm ·
quan niệm, ý niệm

9 **真理** しんり
chân lý · chân lý

10 **唯物論** ゆいぶつろん
duy vật luận ·
chủ nghĩa duy vật

11 **唯心論** ゆいしんろん
duy tâm luận · chủ nghĩa duy tâm

唯心論 唯心論 唯心論 唯心論

12 **弁証法** べんしょうほう
biện chứng pháp · phép biện chứng

弁証法 弁証法 弁証法 弁証法

13 **相対主義** そうたいしゅぎ
tương đối chủ nghĩa · chủ nghĩa tương đối

相対主義 相対主義 相対主義 相対主義

14 **合理主義** ごうりしゅぎ
hợp lý chủ nghĩa · chủ nghĩa duy lý

合理主義 合理主義 合理主義 合理主義

15 **理想主義** りそうしゅぎ
lý tưởng chủ nghĩa · chủ nghĩa lý tưởng

理想主義 理想主義 理想主義 理想主義

16 **功利主義** こうりしゅぎ
công lợi chủ nghĩa · chủ nghĩa vị lợi

功利主義 功利主義 功利主義 功利主義

17 **啓蒙** けいもう
khải mông · khai sáng, mở mang dân trí

啓蒙 啓蒙 啓蒙 啓蒙 啓蒙

18 **倫理学** りんりがく
luân lý học · đạo đức học

倫理学 倫理学 倫理学 倫理学

19 **道徳** どうとく
đạo đức · đạo đức

道徳 道徳 道徳 道徳 道徳

20 **善悪** ぜんあく
thiện ác · thiện ác

善悪 善悪 善悪 善悪 善悪

21 **儒教** じゅきょう
nho giáo · Nho giáo

儒教 儒教 儒教 儒教 儒教

22 **孝行** こうこう
hiếu hạnh · hiếu thảo

孝行 孝行 孝行 孝行 孝行

23 **仁義** じんぎ
nhân nghĩa · nhân nghĩa

24 **無常** むじょう
vô thường · vô thường

25 **涅槃** ねはん
niết bàn · niết bàn

26 **禅** ぜん
thiền · Thiền (đạo Phật)

27 **解脱** げだつ
giải thoát ·
giải thoát (đạo Phật)

28 **哲学者** てつがくしゃ
triết học giả ·
nhà triết học

29 **思想家** しそうか
tư tưởng gia ·
nhà tư tưởng

30 **思索** しさく
tư sách ·
suy tư, nghiền ngẫm

31 **内省** ないせい
nội tỉnh · tự xét mình

32 **死生観** しせいかん
tử sinh quan ·
quan niệm về sống và chết

BÀI 84 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

Tâm lý học

適応障害

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tam-ly-hoc/

1 **深層心理** しんそうしんり
thâm tầng tâm lý · tâm lý tầng sâu

2 **認知** にんち
nhận tri · nhận thức (tâm lý); thừa nhận

3 **暗示** あんじ
ám thị · ám thị, gợi ý ngầm

4 **自己暗示** じこあんじ
tự kỷ ám thị · tự kỷ ám thị

5 **催眠** さいみん
thôi miên · thôi miên

6 **防衛機制** ぼうえいきせい
phòng vệ cơ chế · cơ chế phòng vệ

7 **自己防衛** じこぼうえい
tự kỷ phòng vệ · tự vệ (về tâm lý)

8 **回避** かいひ
hồi tị · né tránh

9 **逃避** とうひ
đào tị · trốn tránh (thực tại)

10 **集団心理** しゅうだんしんり
tập đoàn tâm lý · tâm lý đám đông

11 **群集心理**
ぐんしゅうしんり
quần tập tâm lý ·
tâm lý bầy đàn

12 **同調** どうちょう
đồng điệu ·
hùa theo, đồng tình

13 **心的外傷**
しんてきがいしょう
tâm đích ngoại thương ·
sang chấn tâm lý

14 **心の傷** こころのきず
tâm thương ·
vết thương lòng

15 **挫折感** ざせつかん
toả chiết cảm ·
cảm giác thất bại,ục ngã

16 **自己嫌悪** じこけんお
tự kỷ hiềm ố ·
tự chán ghét bản thân

17 **被害者意識**
ひがいしゃいしき
bị hại giả ý thức ·
tâm lý nạn nhân (luôn thấy mình bị hại)

18 **思い込み** おもいこみ
tư ·
suy nghĩ chủ quan, tin chắc sai

19 **適応障害**
てきおうしょうがい
thích ứng chướng hại ·
rối loạn thích nghi

20 **燃え尽き症候群**
もえつきしょうこうぐん
nhiên tận chứng hậu quần ·
hội chứng kiệt sức (vì làm việc)

21 **抑うつ** よくうつ
ức · trạng thái u uất

22 **鬱病** うつびょう
uất bệnh · bệnh trầm cảm

23 **不眠症** ふみんしょう
bất miên chứng ·
chứng mất ngủ

24 **依存症** いぞんしょう
y tồn chứng ·
chứng nghiện

25 **精神疾患**
せいしんしっかん
tinh thần tật hoạn ·
bệnh tâm thần

26 **心の病** こころのやまい
tâm bệnh ·
bệnh tâm lý (nói nhẹ)

27 **心身症** しんしんしょう
tâm thân chứng ·
bệnh tâm thể (stress gây bệnh cơ thể)

28 **自律神経**
じりつしんけい
tự luật thần kinh ·
thần kinh tự chủ

29 **精神科** せいしんか
tinh thần khoa ·
khoa tâm thần

30 **心療内科**
しんりょうないか
tâm liệu nội khoa ·
khoa nội tâm thể

31 **臨床心理士**
りんしょうしんりし
lâm sàng tâm lý sĩ ·
nhà tâm lý lâm sàng

32 **カウンセリング**
tư vấn tâm lý (từ counseling)



BÀI 85 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

Sự cố và xử lý khủng hoảng

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/su-co-xu-ly-khung-hoang/

1 **危機管理** ききかんり
nguy cơ quản lý ·
quản lý khủng hoảng

2 **危機意識** ききいしき
nguy cơ ý thức ·
ý thức về nguy cơ (trong tổ chức)

3 **危機対応** ききたいおう
nguy cơ đối ứng ·
ứng phó khủng hoảng

4 **不測の事態**
ふそくのじたい
bất trắc sự thái ·
tình huống bất ngờ

5 **想定外** そうていがい
tưởng định ngoại ·
ngoài dự tính

6 **最悪の事態**
さいあくのじたい
tối ác sự thái ·
tình huống xấu nhất

7 **対策本部**
たいさくほんぶ
đối sách bản bộ ·
ban chỉ đạo đối phó

8 **陣頭指揮** じんとうしき
trận đầu chỉ huy ·
đích thân chỉ huy tại chỗ

9 **権限委譲**
けんげんいじょう
quyền hạn uỷ nhượng ·
giao quyền (cho cấp dưới)

10 **緊急連絡網**
きんきゅうれんらくもう
khẩn cấp liên lạc võng ·
mạng liên lạc khẩn cấp

11 **初期対応**
しょきたいおう
sơ kỳ đối ứng ·
xử lý ban đầu

初 期 対 応 初 期 対 応 初 期 対 応

12 **初動対応**
しょどうたいおう
sơ động đối ứng ·
hành động ứng phó ngay lúc đầu

初 動 対 応 初 動 対 応 初 動 対 応

13 **被害状況**
ひがいじょうきょう
bị hại trạng huống ·
tình hình thiệt hại

被 害 状 況 被 害 状 況 被 害 状 況

14 **時系列** じけいれつ
thời hệ liệt ·
trình tự thời gian

時 系 列 時 系 列 時 系 列 時 系 列

15 **足止め客**
あしどめきゃく
túc chỉ khách ·
khách bị kẹt lại

足 止 め 客 足 止 め 客 足 止 め 客

16 **代替便** だいたいびん
đại thế tiện ·
chuyến bay thay thế

代 替 便 代 替 便 代 替 便 代 替 便

17 **迂回ルート**
うかいルート
vu hồi ·
tuyến đường vòng

迂 回 ル ー ト 迂 回 ル ー ト

18 **二次被害** にじひがい
nhị thứ bị hại ·
thiệt hại kéo theo (sau sự cố chính)

二 次 被 害 二 次 被 害 二 次 被 害

19 **情報開示**
じょうほうかいじ
tình báo khai thị ·
công bố thông tin

情 報 開 示 情 報 開 示 情 報 開 示

20 **説明責任**
せつめいせきにん
thuyết minh trách nhiệm ·
trách nhiệm giải trình

説 明 責 任 説 明 責 任 説 明 責 任

21 **声明** せいめい
thanh minh ·
tuyên bố (chính thức)

声 明 声 明 声 明 声 明 声 明

22 **経緯説明**
けいいせつめい
kinh vĩ thuyết minh ·
giải thích đầu đuôi sự việc

経 緯 説 明 経 緯 説 明 経 緯 説 明

23 **先手を打つ**
せんてをうつ
tiên thủ đả · ra tay trước

24 **後手に回る**
ごてにまわる
hậu thủ hồi ·
bị động chạy theo

25 **後手後手** ごてごて
hậu thủ hậu thủ ·
bị động hết lần này tới lần khác

26 **危機一髪** ききいっぱつ
nguy cơ nhất phát ·
ngàn cân treo sợi tóc

27 **事態収拾**
じたいしゅうしゅう
sự thái thu thập ·
dàn xếp tình hình

28 **収束** しゅうそく
thu thúc ·
lắng xuống, kết thúc (sự việc)

29 **沈静化** ちんせいか
trầm tĩnh hoá ·
lắng dịu (tình hình)

30 **事後対応** じごたいおう
sự hậu đối ứng ·
xử lý sau sự việc

31 **教訓** きょうくん
giáo huấn ·
bài học (rút ra)

32 **風化** ふうか
phong hoá ·
bị lãng quên dần (sự việc)

BÀI 86 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

Thành ngữ bốn chữ · 4



32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/thanh-ngu-bon-chu-4/

1 **公明正大**
こうめいせいだい
công minh chính đại ·
quang minh chính đại

2 **清廉潔白**
せいれんけっぱく
thanh liêm khiết bạch ·
thanh liêm trong sạch

3 **品行方正**
ひんこうほうせい
phẩm hạnh phương chính ·
đạo đức tư cách tốt

4 **言行一致**
げんこういっち
ngôn hành nhất trí ·
lời nói đi đôi việc làm

5 **温厚篤実**
おんこうとくじつ
ôn hậu đốc thực ·
hiền hậu, chân thật

6 **謹厳実直**
きんげんじっちょく
cẩn nghiêm thực trực ·
nghiêm cẩn, ngay thẳng

7 **剛毅木訥**
ごうきぼくとつ
cương nghị mộc nột ·
cương nghị, chất phác ít lời

8 **質実剛健**
しつじつごうけん
chất thực cương kiện ·
giản dị mà mạnh mẽ

9 **沈着冷静**
ちんちゃくれいせい
trầm trước lãnh tĩnh ·
điềm tĩnh, bình tĩnh

10 **泰然自若**
たいぜんじじゃく
thái nhiên tự nhược ·
bình thản, không nao núng

11 **無欲恬淡**
むよくてんたん
vô dục điềm đạm
không ham muốn, thanh thản

12 **天真爛漫**
てんしんらんまん
thiên chân lạn mạn
hồn nhiên ngây thơ

13 **天衣無縫** てんいむほう
thiên y vô phùng
tự nhiên, không màu mè (tính người, văn)

14 **明朗快活**
めいろうかいかつ
minh lãng khoái hoạt
vui tươi, cởi mở

15 **才色兼備**
さいしょくけんび
tài sắc kiêm bị
tài sắc vẹn toàn

16 **大胆不敵**
だいたんふてき
đại đảm bất địch
gan dạ, không biết sợ

17 **勇猛果敢**
ゆうもうかかん
dũng mãnh quả cảm
dũng mãnh, quả cảm

18 **気宇壮大** きうそうだい
khí vũ tráng đại
chí khí lớn lao

19 **一本気** いっぽんぎ
nhất bản khí
thẳng tính, một mực

20 **直情径行**
ちょくじょうけいこう
trực tình kính hành
nghĩ gì làm nấy, thẳng ruột ngựa

21 **外柔内剛**
がいじゅうないごう
ngoại nhu nội cương
ngoài mềm trong cứng

22 **猪突猛進**
ちょとつもうしん
trư đột mãnh tiến
lao lên như lợn rừng, hấp tấp

23 **軽挙妄動**
けいきょもうどう
khinh cử vọng động ·
làm liều, thiếu suy nghĩ

軽 挙 妄 動 軽 挙 妄 動 軽 挙 妄 動

24 **自暴自棄** じぼうじき
tự bạo tự khí ·
buông xuôi, tự huỷ hoại

自 暴 自 棄 自 暴 自 棄 自 暴 自 棄

25 **支離滅裂** しりめつれつ
chi ly diệt liệt ·
rời rạc, lộn xộn (lời nói)

支 離 滅 裂 支 離 滅 裂 支 離 滅 裂

26 **唯々諾々** いいだくだく
duy duy nặc nặc ·
vâng dạ răm rắp (không chút phản đối)

唯 々 諾 々 唯 々 諾 々 唯 々 諾 々

27 **自業自得** じごうじとく
tự nghiệp tự đắc ·
gieo gió gặt bão

自 業 自 得 自 業 自 得 自 業 自 得

28 **自縄自縛**
じじょうじばく
tự thằng tự phược ·
tự trói tay mình (vì lời nói, việc làm của mình)

自 縄 自 縛 自 縄 自 縛 自 縄 自 縛

29 **傲岸不遜**
ごうがんふそん
ngạo ngạn bất tốn ·
ngạo mạn

傲 岸 不 遜 傲 岸 不 遜 傲 岸 不 遜

30 **厚顔無恥** こうがんむち
hậu nhan vô sỉ ·
mặt dày vô liêm sỉ

厚 顔 無 恥 厚 顔 無 恥 厚 顔 無 恥

31 **冷酷無比** れいこくむひ
lãnh khốc vô tỷ ·
tàn nhẫn hết mức

冷 酷 無 比 冷 酷 無 比 冷 酷 無 比

32 **品性下劣**
ひんせいげれつ
phẩm tính hạ liệt ·
phẩm cách thấp hèn

品 性 下 劣 品 性 下 劣 品 性 下 劣



BÀI 87 · CHẶNG 7 · BÃO VÀ SỰ CỐ

Thực phẩm, nông nghiệp

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/thuc-pham-nong-nghiep/

1 **無農薬** むのうやく
vô nông dược ·
không thuốc trừ sâu

2 **残留農薬**
ざんりゅうのうやく
tàn lưu nông dược ·
dư lượng thuốc trừ sâu

3 **化学肥料**
かがくひりょう
hoá học phì liệu ·
phân bón hoá học

4 **肥料** ひりょう
phì liệu · phân bón

5 **堆肥** たいひ
đôi phì · phân ủ hữu cơ

6 **食品添加物**
しょくひんてんかぶつ
thực phẩm thiêm gia vật ·
phụ gia thực phẩm

7 **食品表示**
しょくひんひょうじ
thực phẩm biểu thị ·
nhãn ghi trên thực phẩm

8 **表示義務** ひょうじぎむ
biểu thị nghĩa vụ ·
nghĩa vụ ghi nhãn

9 **原産地** げんさんち
nguyên sản địa ·
nơi xuất xứ

10 **食の安全**
しょくのあんぜん
thực an toàn ·
an toàn thực phẩm

11 **産地偽装** さんちぎそう
sản địa nguỵ trang ·
làm giả nơi sản xuất

12 **偽装** ぎそう
nguỵ trang ·
làm giả, nguỵ trang

13 **特産品** とくさんひん
đặc sản phẩm · đặc sản

14 **加工食品**
かこうしょくひん
gia công thực phẩm ·
thực phẩm chế biến

15 **冷凍食品**
れいとうしょくひん
lãnh đông thực phẩm ·
thực phẩm đông lạnh

16 **食中毒** しょくちゅうどく
thực trúng độc ·
ngộ độc thực phẩm

17 **稲作** いなさく
đạo tác · nghề trồng lúa

18 **棚田** たなだ
bằng điền ·
ruộng bậc thang

19 **減反** げんたん
giảm phản ·
giảm diện tích trồng lúa

20 **米価** べいか
mễ giá · giá gạo

21 **農地** のうち
nông địa ·
đất nông nghiệp

22 **耕作放棄地**
こうさくほうきち
canh tác phóng khí địa ·
đất canh tác bị bỏ hoang

23 **農業従事者**
のうぎょうじゅうじしゃ
nông nghiệp tòng sự giả ·
người làm nông nghiệp

24 **就農** しゅうのう
tựu nông ·
vào làm nghề nông

25 **兼業農家**
けんぎょうのうか
kiêm nghiệp nông gia ·
nhà nông làm thêm nghề khác

26 **輸入依存**
ゆにゅういぞん
thâu nhập y tồn ·
phụ thuộc nhập khẩu

27 **食料安全保障**
しょくりょうあんぜんほしょう
thực liệu an toàn bảo chướng ·
an ninh lương thực

28 **収穫量** しゅうかくりょう
thu hoạch lượng ·
sản lượng thu hoạch

29 **不作続き** ふさくつづき
bất tác tục ·
mất mùa liên tiếp

30 **天候不順**
てんこうふじゅん
thiên hậu bất thuận ·
thời tiết thất thường

31 **品薄** しなうす
phẩm bạc · khan hàng

32 **価格高騰**
かかくこうとう
giá cách cao đằng ·
giá cả tăng vọt

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N1
125 bài theo mười chặng của năm đầu đi làm ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
10 bài ôn theo chặng và bài kiểm tra cuối khoá.

Ngữ pháp N1
162 mẫu qua 60 tập truyện năm đầu đi làm, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N1
1.133 chữ Hán còn lại qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/